

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 05/2025/DS-ST
Ngày: 10-02-2025
V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH BẾN TRE

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Tiền

2. Ông Trương Văn Thắng

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Hồ Nhật Hạ – Thư ký
Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tham
gia phiên tòa:** Ông Phan Thanh Việt – Kiểm sát viên

Vào ngày 10 tháng 02 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu
Thành, tỉnh Bến Tre, xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số:
454/2024/TLST- DS ngày 11/11/2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”,
theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2025/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 01
năm 2025; quyết định hoãn phiên tòa số: 11/2025/QĐST-DS ngày 22 tháng 01
năm 2025 giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh M, sinh năm 1984; Địa chỉ: Số G, khu
phố T, phường A, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn: Bà Lâm Hoàng U, sinh năm 2000; Địa
chỉ: Số H L, phường F, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. (Có mặt)

Bị đơn:

+ Bà Nguyễn Thị P, sinh năm: 1979, Địa chỉ: Số D, ấp Đ, xã H, huyện C,
tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

+ Ông Nguyễn Văn P1, sinh năm: 1976, Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh
Tiền Giang. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hoà giải, nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 24/10/2023 bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Văn P1 vay của bà
Nguyễn Thị Thanh M số tiền 100.000.000 đồng, việc vay tiền có làm hợp đồng
vay tiền, có công chứng tại Văn phòng C, lãi suất thỏa thuận là 1,5%/tháng, thời

hạn vay là 01 tháng từ ngày 24/10/2023 đến ngày 24/11/2023. Đến ngày 21/11/2023, thỏa thuận tiếp về việc sửa đổi bổ sung hợp đồng tại Văn phòng C thay đổi thời gian vay thành 03 tháng từ ngày 24/10/2023 đến 24/01/2024. Đến thời điểm hiện tại bà P và ông P1 không thực hiện việc trả nợ như cam kết.

Bà Nguyễn Thị Thanh M khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Văn P1 liên đới trả số tiền vay vốn là 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng; lãi suất 1,5%/tháng từ ngày 24/10/2023 đến khi xét xử sơ thẩm, tạm tính đến ngày 24/10/2024 tiền lãi là 18.000.000 (Mười tám triệu) đồng.

Theo biên bản làm việc, biên bản hoà giải, tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị P trình bày:

Bà P và ông P1 là bạn bè, bà P thừa nhận việc bà P có vay tiền như nguyên đơn trình bày, bà P và ông Nguyễn Văn P1 vay số tiền 100.000.000 đồng, việc vay có làm hợp đồng vay tài sản và được công chứng tại Văn phòng C, thỏa thuận lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn vay là 01 tháng từ ngày 24/10/2023 đến ngày 24/11/2023 sau đó thỏa thuận lại thời hạn vay là 03 tháng từ ngày 24/10/2023 đến 24/01/2024.

Bà Nguyễn Thị P đồng ý cùng ông Nguyễn Văn P1 liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thanh M số tiền vay vốn là 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng; lãi suất 1,5%/tháng từ ngày 24/10/2023 đến khi xét xử sơ thẩm, tạm tính đến ngày 24/10/2024 tiền lãi là 18.000.000 (Mười tám triệu) đồng.

Bị đơn Nguyễn Văn P1 vắng mặt không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, thư ký và người tham gia tố tụng đã tuân thủ theo quy định của pháp luật. Ông Nguyễn Văn P1 không tuân thủ theo quy định của pháp luật

Về quan điểm giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh M, buộc bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Văn P1 liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thanh M số tiền vay vốn là 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng và tiền lãi tính từ ngày 24/10/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Văn P1 được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do chính đáng. Hợp đồng vay tài sản đã thể hiện đầy đủ họ tên, năm sinh và địa chỉ của ông Nguyễn Văn P1, Tòa án tiếp tục xét xử theo thủ tục chung và xét xử vắng mặt ông Nguyễn Văn P1 là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn

một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án và Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án dân sự về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Một trong hai bị đơn là bà Nguyễn Thị P có nơi cư trú tại: Số D, ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[3] Về nội dung vụ án: Bà Nguyễn Thị Thanh M khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Văn P1 liên đới trả số tiền vay vốn là 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng; lãi suất 1,5%/tháng từ ngày 24/10/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm, tạm tính đến ngày 24/10/2024 tiền lãi là 18.000.000 (Mười tám triệu) đồng.

[4] Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.1] Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn cung cấp hợp đồng vay tiền ngày 24/10/2023, có công chứng tại Văn phòng C. Hợp đồng vay tiền đảm bảo về hình thức và nội dung, phù hợp theo quy định của Bộ Luật dân sự năm 2015 nên có hiệu lực thi hành đối với các bên. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, bà Nguyễn Thị P thừa nhận có cùng với ông Nguyễn Văn P1 vay tiền và ký hợp đồng vay tiền như bà M đã trình bày và hiện còn nợ bà Nguyễn Thị Thanh M số tiền là 100.000.000 đồng. Đây là tình tiết, chứng cứ không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý cùng hồ sơ khởi kiện (photo) của nguyên đơn cho ông Nguyễn Văn P1. Ông Nguyễn Văn P1 vắng mặt và không có ý kiến trình bày trong suốt quá trình giải quyết vụ án mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở xác định bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Văn P1 còn nợ bà Nguyễn Thị Thanh M số tiền gốc là 100.000.000 đồng.

[4.2] Về lãi suất, hợp đồng vay tiền ngày 24/10/2023, có công chứng tại Văn phòng C có thoả thuận lãi suất là 1,5%/tháng; bà Nguyễn Thị Thanh M yêu cầu Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Văn P1 liên đới chịu lãi suất 1,5%/tháng từ ngày 24/10/2023 đến khi xét xử sơ thẩm là phù hợp với thoả thuận trong hợp đồng và phù hợp quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên được chấp nhận. Lãi suất tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 10/02/2025) được chấp nhận cụ thể là $(100.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\%/\text{tháng} \times 15 \text{ tháng}) + (100.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\%/\text{tháng}/30 \text{ ngày} \times 17 \text{ ngày}) = 23.350.000 \text{ đồng}$

[4.3] Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh M, buộc bà Nguyễn Thị P và ông

Nguyễn Văn P1 liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thanh M tổng số tiền là 123.350.000 đồng, bao gồm: số tiền gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi là 23.350.000 đồng.

Quan điểm của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Văn P1 phải liên đới chịu theo quy định.
- Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị Thanh M.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468 Bộ luật dân sự 2015;
- Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 91; Điều 92; Điều 147; Điều 227; Điều 228; khoản 1 Điều 273; Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án;
- Điều 7; Điều 8; Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;
- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh M đối với bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Văn P1 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Buộc bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Văn P1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thanh M tổng số tiền là 123.350.000 (Một trăm hai mươi ba triệu ba trăm năm mươi nghìn) đồng, bao gồm: số tiền gốc là 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng và tiền lãi là 23.350.000 (Hai mươi ba triệu ba trăm năm mươi nghìn) đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, đồng thời có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành xong.

2. Về án phí dân sự có giá ngạch:

- Bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Văn P1 phải liên đới chịu là 6.157.500 (Sáu triệu một trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm) đồng.

- Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Thanh M số tiền tạm ứng án phí là 2.950.000 (Hai triệu chín trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu số 0006249 ngày 08/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: HS vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Huỳnh Minh Hiền